PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

(Tiếp theo Công báo số 289 + 290)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện
2	002.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện
3	003.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.N/BCB-TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
6	006.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	007.N/BCB-TC	Thu ngân sách Nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
8	008.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Ngày 15 tháng thứ hai sau năm thực hiện
10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Ngày 15 tháng thứ hai sau năm thực hiện
11	011.N/BCB-TC	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
12	012.N/BCB-TC	Thị phần doanh thu phí bảo hiểm các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
13	013.N/BCB-TC	Kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
14	014.H/BCB-TC	Tình hình hoạt động Thị trường chứng khoán	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau
15	015.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Kỳ	5 ngày sau kỳ báo cáo
16	016.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Kỳ	5 ngày sau kỳ báo cáo
17	017.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng tiêu dùng	Kỳ	5 ngày sau kỳ báo cáo
18	018.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
19	019.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
22	022.T/BCB-TC	Trị giá xuất, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
23	023.T/BCB-TC	Xuất khẩu cho một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
24	024.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
25	025.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Quý, năm	Báo cáo quý: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
26	026.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Quý, năm	Báo cáo quý: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
27	027.H/BCB-TC	Hàng tái xuất	Quý, năm	Báo cáo quý: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
28	028.N/BCB-TC	Thuế xuất, nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu của các cơ sở kinh tế theo địa bàn	Năm	Ngày 30 tháng 4 năm sau
29	029.N/BCB-TC	Chi ngân sách cho các chương trình về giới	Năm	Ước thực hiện: Tháng 5 năm sau năm báo cáo Chính thức: Tháng 7 năm thứ hai sau năm báo cáo

Biểu số: 001.H/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số...../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo
Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý
Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Tháng, quý, năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Mã số	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với	
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	**01**					
I. Thu nội địa (Không kể dầu thô)	**02**					
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	03					
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô)	04					
3. Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	05					
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	06					
5. Thuế thu nhập cá nhân	07					
6. Lệ phí trước bạ	08					
7. Thuế bảo vệ môi trường	09					
8. Các loại phí, lệ phí	10					

	Mã số	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với	
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
9. Các khoản thu về nhà, đất	11					
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12					
+ Thu tiền thuê đất	13					
+ Thu tiền sử dụng đất	14					
+ Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	15					
10. Thu khác ngân sách	16					
11. Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	17					
II. Thu từ dầu thô	**18**					
III. Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	**19**					
1. Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	20					
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt và BVMT hàng nhập khẩu	21					
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	22					
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	23					
IV. Thu viện trợ	**24**					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số..../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo
Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý
Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng, quý, năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Mã số	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với	
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3:1	5
Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước	**01**					
I. Chi đầu tư phát triển	**02**					
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	03					
2. Chi đầu tư phát triển khác	04					
II. Chi trả nợ và viện trợ	**05**					
1. Chi trả nợ	06					
2. Viện trợ	07					
III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	**08**					
1. Chi quốc phòng	09					
2. Chi an ninh	10					
3. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	11					
4. Chi y tế	12					

	Mã số	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với	
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3:1	5
5. Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình	13					
6. Chi khoa học công nghệ	14					
7. Chi văn hóa thông tin	15					
8. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16					
9. Chi thể dục thể thao	17					
10. Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	18					
11. Chi sự nghiệp kinh tế	19					
12. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	20					
13. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	21					
14. Chi khác	22					
IV. Chi cải cách tiền lương	**23**					
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**24**					
VI. Dự phòng	**25**					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số..../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CẤU THU
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số thu (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
A. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	**01**		
I. Thu nội địa (Không kể dầu thô)	**02**		
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	03		
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô)	04		
3. Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	05		
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	06		
5. Thuế thu nhập cá nhân	07		
6. Lệ phí trước bạ	08		
7. Thuế bảo vệ môi trường	09		
8. Các loại phí, lệ phí	10		
9. Các khoản thu về nhà, đất	11		
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12		
+ Thu tiền thuê đất	13		
+ Thu tiền sử dụng đất	14		
+ Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	15		
10. Thu khác ngân sách	16		
11. Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	17		
II. Thu từ dầu thô	**18**		
III. Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	**19**		
1. Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	20		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt và BVMT hàng nhập khẩu	21		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	22		
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	23		
IV. Thu viện trợ	**24**		
B. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	**25**		

	Mã số	Số thu (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
C. Thu huy động theo KDD Luật NSNN	**26**		
D. Nguồn năm trước chuyển sang	**27**		
E. Chênh lệch thu chi ngân sách địa phương năm trước	**28**		
Tổng thu = A + B + C + E	**29**		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CẤU CHI
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số chi (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước	**01**		
I. Chi đầu tư phát triển	**02**		
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	03		
2. Chi đầu tư phát triển khác	04		
II. Chi trả nợ và viện trợ	**05**		
1. Chi trả nợ	06		
2. Viện trợ	07		
III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	**08**		
1. Chi quốc phòng	09		
2. Chi an ninh	10		
3. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	11		
4. Chi y tế	12		
5. Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình	13		
6. Chi khoa học công nghệ	14		
7. Chi văn hóa thông tin	15		
8. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16		
9. Chi thể dục thể thao	17		
10. Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	18		
11. Chi sự nghiệp kinh tế	19		
12. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	20		
13. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	21		
14. Chi khác	22		
IV. Chi cải cách tiền lương	**23**		
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**24**		
VI. Dự phòng	**25**		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Tên tỉnh, thành phố	Mã số	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Bổ sung từ NSTW cho NSĐP		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5
Cả nước	**01**					
Tỉnh A	02					
Tỉnh B	03					
Tỉnh C	04					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.H/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày...
của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 22 của tháng báo cáo
Báo cáo quý: Ngày 22 của tháng cuối quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 22 của tháng 10 năm thực hiện

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Tháng, quý, năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Mã số	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện so với	
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A. Tổng thu cân đối NSNN	**01**					
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	02					
2. Thu từ dầu thô	03					
3. Thu cân đối NS từ hoạt động XNK	04					
4. Thu viện trợ	05					
B. Nguồn năm trước chuyển sang	**06**					
C. Tổng chi cân đối NSNN	**07**					
1. Chi đầu tư phát triển	08					
2. Chi trả nợ và viện trợ	09					
3. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	10					
4. Chi cải cách tiền lương	11					
5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	12					
6. Dự phòng	13					
D. Bội chi NSNN	**14**					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH, LOẠI HÌNH KINH TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Kinh tế Nhà nước Trung ương	Kinh tế Nhà nước địa phương	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5
Tổng thu	**01**					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02					
B. Khai khoáng	03					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04					
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05					
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06					
F. Xây dựng	07					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08					
H. Vận tải kho bãi	09					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10					
J. Thông tin và truyền thông	11					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12					

	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Kinh tế Nhà nước Trung ương	Kinh tế Nhà nước địa phương	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15					
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	16					
P. Giáo dục và đào tạo	17					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19					
S. Hoạt động dịch vụ khác	20					
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO NGÀNH KINH TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó										
			Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc			Giáo dục và đào tạo	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		Hoạt động dịch vụ khác	
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Dự án	Tổng số	Trong đó: Hoạt động điện ảnh; Phát thanh, truyền hình	Tổng số	Trong đó: Hoạt động của các tổ chức hiệp hội kinh doanh nghiệp chủ và nghề nghiệp
					Hoạt động của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị xã hội							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng chi	**01**												
I. Chi thường xuyên	**02**												
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	03												
II. Chi đầu tư phát triển	**04**												
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	05												
III. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ	**06**												
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	07												

	Mã số	Tổng số	Trong đó										
			Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc			Giáo dục và đào tạo	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		Hoạt động dịch vụ khác	
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Dự án	Tổng số	Trong đó: Hoạt động điện ảnh; Phát thanh, truyền hình	Tổng số	Trong đó: Hoạt động của các tổ chức hiệp hội kinh doanh nghiệp chủ và nghề nghiệp
					Hoạt động của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị xã hội							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
IV. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ	**08**												
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	09												
V. Trả nợ gốc các khoản vay của NN	**10**												
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	11												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng thứ hai sau năm thực hiện

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
DƯ NỢ	**01**						
RÚT VỐN TRONG KỲ	**02**						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ	**03**						
Trong đó:	04						
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	05						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	06						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng thứ hai sau năm thực hiện

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
DƯ NỢ	**01**						
RÚT VỐN TRONG KỲ	**02**						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ	**03**						
Trong đó:	04						
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	05						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	06						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số		Tài sản cố định hữu hình chia theo loại tài sản								Tài sản cố định vô hình	
				Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác			
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	1												
I. CHIA THEO CẤP QUẢN LÝ													
1. Bộ ngành Trung ương	2												
2. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	3												
II. CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ VSIC 2007													
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4												
B. Khai khoáng	5												
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6												
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7												
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8												

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số		Tài sản cố định hữu hình chia theo loại tài sản								Tài sản cố định vô hình	
				Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác			
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
F. Xây dựng	9												
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10												
H. Vận tải kho bãi	11												
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12												
J. Thông tin và truyền thông	13												
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14												
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	15												
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16												
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17												
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	18												
P. Giáo dục và đào tạo	19												
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20												
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21												
S. Hoạt động dịch vụ khác	22												

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số		Tài sản cố định hữu hình chia theo loại tài sản								Tài sản cố định vô hình	
				Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác			
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	23												
U. Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	24												
III. CHIA THEO TỈNH/ THÀNH PHỐ													
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)													

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

THỊ PHẦN DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (Triệu đồng)	Thị phần theo doanh thu phí bảo hiểm gốc (%)
A	B	1	2
BẢO HIỂM NHÂN THỌ	01		
I. Doanh nghiệp nhà nước	02		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		
BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	...		
I. Doanh nghiệp nhà nước	...		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		
MÔI GIỚI BẢO HIỂM*	...		
I. Doanh nghiệp nhà nước	...		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....			

Ghi chú: * Đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc là doanh thu phí bảo hiểm được thu xếp qua môi giới.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 013.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phân theo lĩnh vực			Phân theo thành phần kinh tế		
			Nhân thọ	Phi nhân thọ	Môi giới	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm	01						
2	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	02						
3	Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	03			x			
4	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	04			x			
5	Các khoản giảm trừ chi phí	05			x			
6	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	06			x			
7	Tăng (+), giảm (-) dự phòng bồi thường	07			x			
8	Trích dự phòng dao động lớn	08			x			
9	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	09			x			
10	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm (10=03+04-05-06+07-08+09)	10						
11	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm (11=02-10)	11						
12	Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	12						
13	Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	13						
14	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm (14=11-12-13)	14						

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phân theo lĩnh vực			Phân theo thành phần kinh tế		
			Nhân thọ	Phi nhân thọ	Môi giới	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
15	Doanh thu hoạt động tài chính của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	15						
16	Chi phí hoạt động tài chính của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	16						
17	Trong đó: Dự phòng toán học trích lãi đầu tư và dự phòng chia lãi	17						
18	Lợi nhuận hoạt động tài chính từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm (18=15-16)	18						
19	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	19						
20	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	20						
21	Lợi nhuận khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm (21=19-20)	21						
22	Tổng lợi nhuận kế toán hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm (21=14+18+21)	22						
23	Thuế phát sinh phải nộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	23						
24	Trong đó: - Thuế VAT phát sinh phải nộp	24						
25	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.H/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN
Tháng, quý, năm
Kỳ báo cáo... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

1. Chỉ số chứng khoán:
- Chỉ số VN-Index:
- Chỉ số HNX-Index:
.....

2. Tổng giá trị vốn hóa thị trường (Tỷ đồng)
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM:
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội:
.....

Loại thông tin	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
A	B	C	1	2
3. Giá trị chứng khoán giao dịch	1	Tỷ đồng		
a. Giá trị cổ phiếu giao dịch	2	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	3	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	4	"		
.....		"		
b. Giá trị trái phiếu giao dịch	5	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	6	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	7	"		
.....		"		
c. Giá trị chứng chỉ quỹ giao dịch	8	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	9	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	10	"		
.....		"		
4. Khối lượng chứng khoán giao dịch	11	Triệu CK		
a. Khối lượng cổ phiếu giao dịch	12	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	13	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	14	"		
.....		"		

Loại thông tin	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
A	B	C	1	2
b. Khối lượng trái phiếu giao dịch	15	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	16	"		
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	17	"		
.....		"		
c. Khối lượng chứng chỉ quỹ giao dịch	18	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	19	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	20	"		
.....		"		
5. Khối lượng chứng khoán niêm yết	21	Triệu CK		
a. Khối lượng cổ phiếu niêm yết	22	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	23	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	24	"		
.....		"		
b. Khối lượng trái phiếu niêm yết	25	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	26	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	27	"		
.....		"		
c. Khối lượng chứng chỉ quỹ niêm yết	28	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	29	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	30	"		
.....		"		
6. Giá trị chứng khoán niêm yết	31	Tỷ đồng		
a. Giá trị cổ phiếu niêm yết	32	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	33	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	34	"		
.....		"		
b. Giá trị trái phiếu niêm yết	35	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	36	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	37	"		
.....		"		
c. Giá trị chứng chỉ quỹ niêm yết	38	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	39	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	40	"		
.....		"		

Loại thông tin	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
A	B	C	1	2
7. Tổng số loại chứng khoán niêm yết	41	Loại		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	42	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	43	"		
.....		"		
a. Trái phiếu niêm yết	44	"		
- Trái phiếu Chính phủ	45	"		
+ Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	46	"		
+ Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	48	"		
.....		"		
- Trái phiếu Doanh nghiệp	49	"		
+ Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	50	"		
+ Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	51	"		
.....		"		
- Trái phiếu chính quyền địa phương	52	"		
+ Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	53	"		
+ Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	54	"		
.....		"		
b. Cổ phiếu niêm yết	55	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	56	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	57	"		
.....		"		
c. Chứng chỉ Quỹ niêm yết	58	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	59	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	60	"		
.....		"		
8. Số phiên thực hiện giao dịch	61	Phiên		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	62	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	63	"		
.....		"		
9. Số lượng công ty niêm yết chứng khoán	64	Công ty		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	65	"		
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	66	"		
.....		"		

Loại thông tin	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
A	B	C	1	2
10. Số lượng công ty chứng khoán	67	Công ty		
- *Công ty chứng khoán*	68	"		
+ Trong nước	69	"		
+ Ngoài nước	70	"		
- *Quỹ đầu tư chứng khoán*	71	"		
+ Trong nước	72	"		
+ Ngoài nước	73	"		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 015.K/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
5 ngày sau kỳ báo cáo

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
Kỳ... tháng... năm...
Từ ngày... đến ngày... tháng... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	USD	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	Tấn				
5. Chè	Tấn				
6. Hạt tiêu	Tấn				
7. Gạo	Tấn				
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn				
- Sắn	Tấn				
9. Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Than đá	Tấn				
11. Dầu thô	Tấn				
12. Xăng dầu các loại	Tấn				
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Hóa chất	USD	x		x	
15. Các sản phẩm hóa chất	USD	x		x	
16. Phân bón các loại	Tấn				
17. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
18. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
19. Cao su	Tấn				
20. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
21. Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	USD	x		x	

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
22. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD	x		x	
23. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	USD	x		x	
- Sản phẩm gỗ	USD	x		x	
24. Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
25. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
26. Hàng dệt, may	USD	x		x	
- Vải các loại	USD	x		x	
27. Giày dép các loại	USD	x		x	
28. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD	x		x	
29. Sản phẩm gốm, sứ	USD	x		x	
30. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	USD	x		x	
31. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD	x		x	
32. Sắt thép các loại	Tấn				
33. Các sản phẩm bằng sắt thép	USD	x		x	
34. Kim loại thường khác và sản phẩm	USD	x		x	
35. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD	x		x	
36. Điện thoại các loại và linh kiện	USD	x		x	
37. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD	x		x	
38. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng khác	USD	x		x	
39. Dây điện và dây cáp điện	USD	x		x	
40. Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD	x		x	
- Tàu thuyền các loại	USD	x		x	
- Phụ tùng ô tô	USD	x		x	
41. Hàng hóa khác	USD	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 016.K/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
5 ngày sau kỳ báo cáo

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
Kỳ... tháng... năm...
Từ ngày... đến ngày... tháng... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Sữa và sản phẩm sữa	USD	x		x	
3. Hàng rau quả	USD	x		x	
4. Hạt điều	Tấn				
5. Lúa mỳ	Tấn				
6. Ngô	Tấn				
7. Đậu tương	Tấn				
8. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD	x		x	
11. Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD	x		x	
12. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
13. Dầu thô	Tấn				
14. Xăng dầu các loại	Tấn				
- Xăng	Tấn				
- Diesel	Tấn				
- Mazut	Tấn				
- Nhiên liệu bay	Tấn				
- Dầu hỏa	Tấn				
15. Khí đốt hóa lỏng	Tấn				
16. Sản phẩm từ dầu mỏ khác	USD	x		x	
17. Hóa chất	USD	x		x	

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
18. Sản phẩm hóa chất	USD	x		x	
19. Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD	x		x	
20. Dược phẩm	USD	x		x	
21. Phân bón các loại	Tấn				
- Phân Urê	Tấn				
- Phân NPK	Tấn				
- Phân DAP	Tấn				
- Phân SA	Tấn				
- Phân Kali	Tấn				
22. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD	x		x	
23. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
24. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
25. Cao su	Tấn				
26. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
27. Gỗ và sản phẩm gỗ	USD	x		x	
28. Giấy các loại	Tấn				
29. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
30. Bông các loại	Tấn				
31. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
32. Vải các loại	USD	x		x	
33. Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày	USD	x		x	
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD	x		x	
35. Phế liệu sắt thép	Tấn				
36. Sắt thép các loại	Tấn				
- Phôi thép	Tấn				
37. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
38. Kim loại thường khác	Tấn				
- Đồng	Tấn				
39. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
40. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD	x		x	
41. Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD	x		x	

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
42. Điện thoại các loại và linh kiện	USD	x		x	
43. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD	x		x	
44. Máy móc thiết bị, DCPT khác	USD	x		x	
45. Dây điện và dây cáp điện	USD	x		x	
46. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc				
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc				
- Ô tô vận tải	Chiếc				
47. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
48. Xe máy nguyên chiếc	Chiếc				
49. Linh kiện và phụ tùng xe máy	USD	x		x	
50. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD	x		x	
51. Hàng hóa khác	USD	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.K/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
5 ngày sau kỳ báo cáo

NHẬP KHẨU HÀNG TIÊU DÙNG
Kỳ... tháng... năm...
Từ ngày... đến ngày... tháng... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

		Trị giá (USD)	
		Số trong kỳ báo cáo	Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo
A	B	1	2
	Tổng số		
01	Gia cầm sống; động vật sống khác		
02	Thịt, bộ phận nội tạng của động vật dùng làm thực phẩm		
03	Cá và động vật giáp xác, thân mềm sống dưới nước		
04	Sữa và sp từ sữa; trứng chim, gia cầm; sp động vật khác		
06	Hoa cắt rời và nụ hoa; các phần của cây		
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được		
08	Quả và hạt ăn được...		
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị		
10	Gạo các loại		
12	Hạt hướng dương		
15	Dầu mỡ động thực vật		
16	Các sản phẩm từ thịt, các và động vật dưới nước khác		
17	Đường và mứt kẹo có đường		
18	Sôcôla và các chế phẩm thực phẩm ăn được khác có chứa ca cao		
19	Sản phẩm từ ngũ cốc, tinh bột, bột hoặc sữa		
20	Sản phẩm từ rau, quả, hạt và các phần khác của cây		
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác		
22	Đồ uống, rượu và giấm		
23	Thức ăn cho chó hoặc mèo		
24	Thuốc lá, xì gà và thuốc lá đã chế biến		
33	Nước hoa, mỹ phẩm và sản phẩm dùng cho vệ sinh		
34	Xà phòng, chất tẩy rửa, chất đánh bóng và nến		
36	Pháo, diêm và sản phẩm dễ cháy khác		
37	Phim chụp ảnh		
38	Hương chống muỗi, tấm chống muỗi		
39	Sản phẩm bằng plastic		
40	Sản phẩm bằng cao su		
42	Sản phẩm bằng da thuộc		
43	Sản phẩm bằng da lông nhân tạo; các sản phẩm....		
44	Các mặt hàng bằng gỗ		
46	Sản phẩm từ rơm, cỏ giấy, liễu gai, song mây...		
48	Các sản phẩm bằng giấy, bột giấy...		
49	Bưu thiếp, bưu ảnh, lịch...		

		Trị giá (USD)	
		Số trong kỳ báo cáo	Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo
A	B	1	2
57	Thảm trải sàn các loại		
61	Quần áo, hàng may mặc dệt kim, đan, móc...		
62	Quần áo, hàng may mặc không thuộc dệt kim, đan, móc...		
63	Các sản phẩm dệt may khác		
64	Giày dép các loại		
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu		
66	Các loại ô dù, gậy chống...		
67	Hoa, lá, quả nhân tạo...		
69	Đồ gốm sứ		
70	Các sản phẩm bằng thủy tinh		
71	Đồ kim hoàn, giả kim hoàn, sản phẩm ngọc trai đá quý		
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép		
74	Các sản phẩm bằng đồng		
76	Các sản phẩm bằng nhôm		
82	Bộ đồ ăn, dụng cụ đồ nghề bằng kim loại thường		
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường		
84	Máy móc thiết bị điện gia đình thuộc Chương 84		
85	Băng đĩa nhạc, dụng cụ điện gia đình		
	Trong đó: Điện thoại di động		
87	Ô tô dưới 9 chỗ, Môtô, xe đạp hai bánh, xe đẩy trẻ sơ sinh		
	Trong đó: Ô tô nguyên chiếc 9 chỗ trở xuống		
90	Kính râm		
91	Đồng hồ các loại		
92	Nhạc cụ, các bộ phận và phụ tùng của chúng		
94	Giường tủ bàn ghế, đèn các loại		
95	Vật phẩm giải trí, mặt hàng dùng trong lễ hội		
96	Các mặt hàng khác		
97	Tranh vẽ, các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí		

**** Nhập khẩu một số mặt hàng theo loại hình nhập kinh doanh***

Mã HS	Tên hàng	Trị giá (USD)	
		Số trong kỳ báo cáo	Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo
0407	Trứng gia cầm		
1701	Đường		
2401	Thuốc lá nguyên liệu		
2501	Muối		

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng theo Danh mục mặt hàng tiêu dùng của Bộ Công thương ban hành.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 018.T/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 sau tháng báo cáo

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
Tháng...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	USD	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	Tấn				
5. Chè	Tấn				
6. Hạt tiêu	Tấn				
7. Gạo	Tấn				
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn				
- Sắn	Tấn				
9. Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Than đá	Tấn				
11. Dầu thô	Tấn				
12. Xăng dầu các loại	Tấn				
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Hóa chất	USD	x		x	
15. Các sản phẩm hóa chất	USD	x		x	
16. Phân bón các loại	Tấn				
17. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
18. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
19. Cao su	Tấn				
20. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
21. Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	USD	x		x	

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
22. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD	x		x	
23. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	USD	x		x	
- Sản phẩm gỗ	USD	x		x	
24. Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
25. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
26. Hàng dệt, may	USD	x		x	
- Vải các loại	USD	x		x	
27. Giày dép các loại	USD	x		x	
28. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD	x		x	
29. Sản phẩm gốm, sứ	USD	x		x	
30. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	USD	x		x	
31. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD	x		x	
32. Sắt thép các loại	Tấn				
33. Các sản phẩm bằng sắt thép	USD	x		x	
34. Kim loại thường khác và sản phẩm	USD	x		x	
35. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD	x		x	
36. Điện thoại các loại và linh kiện	USD	x		x	
37. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD	x		x	
38. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng khác	USD	x		x	
39. Dây điện và dây cáp điện	USD	x		x	
40. Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD	x		x	
- Tàu thuyền các loại	USD	x		x	
- Phụ tùng ô tô	USD	x		x	
41. Hàng hóa khác	USD	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 019.T/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 sau tháng báo cáo

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
Tháng...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Sữa và sản phẩm sữa	USD	x		x	
3. Hàng rau quả	USD	x		x	
4. Hạt điều	Tấn				
5. Lúa mỳ	Tấn				
6. Ngô	Tấn				
7. Đậu tương	Tấn				
8. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD	x		x	
11. Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD	x		x	
12. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
13. Dầu thô	Tấn				
14 Xăng dầu các loại	Tấn				
- Xăng	Tấn				
- Diesel	Tấn				
- Mazut	Tấn				
- Nhiên liệu bay	Tấn				
- Dầu hỏa	Tấn				
15. Khí đốt hóa lỏng	Tấn				
16. Sản phẩm từ dầu mỏ khác	USD	x		x	
17. Hóa chất	USD	x		x	
18. Sản phẩm hóa chất	USD	x		x	
19. Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD	x		x	
20. Dược phẩm	USD	x		x	
21. Phân bón các loại	Tấn				
- Phân Ure	Tấn				
- Phân NPK	Tấn				
- Phân DAP	Tấn				
- Phân SA	Tấn				
- Phân Kali	Tấn				

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
22. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD	x		x	
23. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
24. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
25. Cao su	Tấn				
26. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
27. Gỗ và sản phẩm gỗ	USD	x		x	
28. Giấy các loại	Tấn				
29. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
30. Bông các loại	Tấn				
31. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
32. Vải các loại	USD	x		x	
33. Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày	USD	x		x	
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD	x		x	
35. Phế liệu sắt thép	Tấn				
36. Sắt thép các loại	Tấn				
- Phôi thép	Tấn				
37. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
38. Kim loại thường khác	Tấn				
- Đồng	Tấn				
39. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
40. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD	x		x	
41. Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD	x		x	
42. Điện thoại các loại và linh kiện	USD	x		x	
43. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD	x		x	
44. Máy móc thiết bị, DCPT khác	USD	x		x	
45. Dây điện và dây cáp điện	USD	x		x	
46. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc				
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc				
- Ô tô vận tải	Chiếc				
47. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
48. Xe máy nguyên chiếc	Chiếc				
49. Linh kiện và phụ tùng xe máy	USD	x		x	
50. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD	x		x	
51. Hàng hóa khác	USD	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 020.T/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 sau tháng báo cáo

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
Tháng...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 018.T/BCB-TC)					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 021.T/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 sau tháng báo cáo

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
Tháng...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 019.T/BCB-TC)					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 022.T/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 sau tháng báo cáo

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Tháng...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: USD

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tháng báo cáo	Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn đến hết tháng báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng trị giá				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 023.T/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 sau tháng báo cáo

XUẤT KHẨU CHO MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Nước/mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
(Báo cáo tháng cho 70 nước gồm trị giá phân theo một số nhóm/mặt hàng chủ yếu Biểu 018.T/BCB-TC)					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 024.T/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 sau tháng báo cáo

NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Nước/mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
(Báo cáo tháng cho 70 nước gồm trị giá phân theo một số nhóm/mặt hàng chủ yếu Biểu 019.T/BCB-TC)					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 025.H/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý, 90 ngày sau kỳ báo cáo năm

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
(Báo cáo quý, năm bằng file dữ liệu)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Mã số hàng hóa (HS 6 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến	Phương thức vận tải (*)	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
A	B	C	D	E	1	2

Ghi chú: (*) Phân tổ theo phương thức vận tải bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 026.H/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý, 90 ngày sau kỳ báo cáo năm

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
(Báo cáo quý, năm bằng file dữ liệu)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Mã số hàng hóa (HS 6 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ	Phương thức vận tải (*)	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
A	B	C	D	E	1	2

Ghi chú: (*) Phân tổ theo phương thức vận tải bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 027.H/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý, 90 ngày sau kỳ báo cáo năm

HÀNG TÁI XUẤT
Quý, năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Cộng dồn	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		x		x	
(Mặt hàng: Theo danh mục mặt hàng của Biểu 018.T/BCB-TC)					

* *Ghi chú:* Bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 028.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 4 năm sau

THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG NHẬP KHẨU, THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÀNG NHẬP KHẨU CỦA CÁC CƠ SỞ KINH TẾ THEO ĐỊA BÀN
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thuế xuất khẩu	Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Thuế tiêu thụ đặc biệt và bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu
A	1	2	3	4
Tổng số cả nước				
Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 029.N/BCB-TC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ước thực hiện: Tháng 5 năm sau năm báo cáo
Chính thức: Tháng 7 năm thứ hai sau năm báo cáo

CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH VỀ GIỚI
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Dự toán (Triệu đồng)		Thực hiện Chi cho các chương trình về Giới
		Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó: Chi cho các chương trình về Giới	
A	B	1	2	3
Tổng số	**01**			
I. Chia theo Bộ, ngành	...			
...				
II. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 001.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

- Phản ánh số liệu ước tính về tình hình thu, cân đối ngân sách nhà nước của tháng, quý, năm báo cáo và số liệu lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

- Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của tháng trước tháng báo cáo.

- Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước thu, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan...

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện, thu ngân sách nhà nước được Quốc hội duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 22 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 22 tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 22 tháng 10 năm thực hiện.

Ghi chú: Kỳ tháng 10 gồm hai biểu báo cáo, báo cáo kỳ tháng 10 và biểu ước thực hiện năm.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số 002.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

- Phản ánh số liệu ước tính về tình hình chi, cân đối ngân sách nhà nước của tháng, quý, năm báo cáo và số liệu lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

- Phản ánh số liệu chính thức về chi và cân đối chi ngân sách nhà nước của tháng trước tháng báo cáo.

- Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan trong việc chi ngân sách...

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 22 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 22 tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo chi hàng năm được gửi vào ngày 22 tháng 10 năm thực hiện.

Ghi chú: Kỳ tháng 10 gồm hai biểu báo cáo, báo cáo ước kỳ tháng 10 và biểu ước thực hiện năm.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số 003.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu

1. Mục đích, ý nghĩa

- Phản ánh kết quả thu ngân sách nhà nước năm thực hiện phân theo cấp ngân sách.

- Phản ánh số liệu chính thức về cơ cấu thu ngân sách nhà nước năm thực hiện theo một số mục thu chính.

- Báo cáo nhận xét, đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan...

- Báo cáo lại số liệu đã được điều chỉnh phân bổ chi tiết cho tháng hoặc quý trong năm thực hiện.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các theo chỉ tiêu của các biểu thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại chi tiết cho cấp ngân sách và cho các lĩnh vực.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (ước lần hai).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chi tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số 004.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi

1. Mục đích, ý nghĩa

- Phản ánh kết quả chi ngân sách nhà nước năm thực hiện phân theo cấp ngân sách.

- Phản ánh số liệu chính thức về cơ cấu chi ngân sách nhà nước năm thực hiện theo một số mục chi chính, cho biết tỷ trọng một số mục chi trong tổng chi ngân sách nhà nước.

- Báo cáo nhận xét, đánh giá thực hiện chi ngân sách nhà nước, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan...

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các theo chỉ tiêu của các biểu chi và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại chi tiết cho cấp ngân sách và cho các lĩnh vực.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (ước lần hai).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chi tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số 005.N/BCB-TC: Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số liệu chính thức về thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm thực hiện.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu của biểu theo nội dung thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số 006.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

- Phản ánh các khoản thu chủ yếu như thu nội địa (không kể dầu thô), thu dầu thô, thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ.

- Chi cân đối ngân sách như chi đầu tư phát triển, chi trả nợ và viện trợ, chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, chi cải cách tiền lương, chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính, chi dự phòng.

- Bội chi ngân sách, trong đó phản ánh nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 22 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 22 tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo năm gửi báo cáo vào ngày 22 tháng 10 năm thực hiện.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được khai thác từ hệ thống chi tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số 007.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế

Biểu số 008.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế

1. Mục đích, ý nghĩa

- Phản ánh các khoản thu ngân sách theo ngành kinh tế cấp I của VISIC 2007, được chia ra kinh tế nhà nước Trung ương, kinh tế nhà nước địa phương, kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Phản ánh thực hiện chi ngân sách nhà nước trong năm, trong đó chi tiết theo một số hoạt động như: hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí và hoạt động dịch vụ khác.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Ghi vào biểu số liệu chính thức về chi ngân sách nhà nước của năm thực hiện chi tiết theo một số hoạt động của hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007.

- Nội dung chỉ tiêu của biểu theo các khoản thu, chi của mục lục ngân sách nhà nước năm thực hiện trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua.

- Kỳ báo cáo*:* Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

3. Nguồn số liệu

Bộ Tài chính cung cấp thông tin theo Tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước trong năm thực hiện được Quốc hội thông qua.

Biểu số 009.N/BCB-TC: Vay và trả nợ của Chính phủ

Biểu số 010.N/BCB-TC: Vay và trả nợ của Quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

- Phản ánh các khoản vay và trả nợ của Chính phủ, của Quốc gia trong năm thực hiện.

- Các khoản vay và nợ bao gồm nợ trong nước, nợ nước ngoài của Chính phủ và nợ nước ngoài của doanh nghiệp trong năm.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

- Kỳ báo cáo: Ngày 15 tháng thứ hai sau năm thực hiện.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được khai thác từ hệ thống chi tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số 011.N/BCB-TC: Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước

Biểu số 011.N/BCB-TC là biểu báo cáo tổng hợp cấp Trung ương định kỳ hàng năm về tài sản cố định của đơn vị hành chính sự nghiệp trên phạm vi cả nước. Đây là cơ sở để

tổng hợp và đánh giá mức trang thiết bị cho các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp, là một trong các căn cứ để tính tích lũy của nền kinh tế.

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

**** Tài sản cố định:*** Là toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí XDCB dở dang hiện có tại thời điểm đầu năm (01/01/....) và cuối năm (31/12/...).

**** Tài sản cố định chia theo loại tài sản gồm:*** nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn và tài sản cố định khác.

- *Nhà cửa vật kiến trúc:* Bao gồm các công trình XDCB như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng của cơ sở.

- *Máy móc thiết bị:* Các loại máy móc, thiết bị dùng trong công tác chuyên môn, bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ.

- *Phương tiện vận tải, truyền dẫn:* Các loại phương tiện vận tải, gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông, và các thiết bị truyền dẫn (Thông tin, điện nước, băng chuyền tải vật tư, hàng hóa).

- *Tài sản cố định khác*: Bao gồm các tài sản cố định hữu hình còn lại như thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác.

* ***Nguyên giá TSCĐ***: Ghi Nguyên giá TSCĐ của đơn vị tại thời điểm cuối năm (31/12/) và chia ra theo loại tài sản.

* ***Giá trị còn lại:*** Là toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí XDCB dở dang hiện có tại thời điểm cuối năm (31/12/...).

b) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi chỉ tiêu tài sản cố định theo cấp quản lý Trung ương và địa phương; và theo các ngành kinh tế đã quy định trong cột A của biểu (ngành kinh tế cấp I của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007), có ngành nào thì ghi ngành đó.

Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng ngành kinh tế tương ứng đã ghi ở cột A.

Cột 1, 3, 5, 7, 9, 11: Ghi nguyên giá tài sản cố định chia theo các ngành kinh tế.

Cột 2, 4, 6, 8, 10, 12: Ghi giá trị còn lại của tài sản cố định trong năm chia theo các ngành kinh tế.

Phạm vi thu thập thông tin**:** Toàn bộ các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp hoạt động trên phạm vi cả nước.

3. Nguồn số liệu

Bộ Tài chính cung cấp thông tin thông qua tổng hợp các báo cáo tình hình tài sản cố định của các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước (hiện nay là từ các báo cáo tình hình tài sản cố định của các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Biểu số 012.N/BCB-TC: Thị phần doanh thu phí bảo hiểm các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm

1. Khái niệm

Doanh thu phí và thị phần doanh thu phí bảo hiểm gốc của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm phân theo thành phần kinh tế.

2. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.

Biểu số 013.N/BCB-TC: Kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh thu phí bảo hiểm gốc: Là tổng số phí bảo hiểm gốc trong năm báo cáo của doanh nghiệp Bảo hiểm.

- Thu hoa hồng môi giới bảo hiểm: Phản ánh tổng số hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Tổng số thu nhập của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng số thu nhập phí và thu nhập khác sau khi đã tính trừ các khoản giảm trừ và tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học để tính kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu thuần hoạt động môi giới bảo hiểm: Tổng số thu nhập của hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm để tính kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm: Tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm: Số chi bồi thường nhận tái bảo hiểm trả tiền bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các khoản giảm trừ chi phí: Phản ánh tổng số thu giảm chi.

- Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn: Số chi bồi thường bảo hiểm gốc và bồi thường nhận tái bảo hiểm trong năm được chi từ dự phòng dao động lớn theo quy định của chế độ tài chính.

- Tăng (giảm) dự phòng bồi thường: Phản ánh số tăng, giảm dự phòng bồi thường là số chênh lệch giữa số dự phòng phải trích trong năm tài chính với dự phòng năm trước chuyển sang.

- Trích dự phòng dao động lớn: Số trích dự phòng dao động lớn theo chế độ tài chính quy định.

- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Là chỉ tiêu phản ánh tổng hợp các chi phí khác của các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

+ Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc;

+ Chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;

+ Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm;

+ Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác.

- Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Tổng chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo đã thực hiện tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Là chênh lệch giữa doanh thu thuần với tổng chi phí trực tiếp phát sinh tính trừ vào kết quả kinh doanh (đối với hoạt động doanh bảo hiểm) hoặc doanh thu (đối với hoạt động môi giới bảo hiểm) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Phản ánh chi phí bán hàng tính trừ vào kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp tính trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Phản ánh kết quả tài chính trước thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.

- Doanh thu hoạt động tài chính của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Phản ánh các khoản thu từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.

- Chi phí hoạt động tài chính của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.

- Dự phòng toán học trích lãi đầu tư và dự phòng chia lãi:

+ Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư: Phản ánh số dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư hàng năm đối với bảo hiểm nhân thọ theo quy định của cơ chế tài chính.

+ Dự phòng chia lãi: Phản ánh số trích dự phòng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Là số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí của hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Là các khoản chi phí hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Phản ánh số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác với các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tổng lợi nhuận kế toán hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Tổng số lợi nhuận thực trong năm của doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động khác trong năm báo cáo theo phương pháp tính toán quy định của kế toán.

- Thuế VAT phát sinh phải nộp của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Là số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh trong năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm báo cáo, bao gồm cả số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung.

b) Cách ghi biểu

Lấy trực tiếp từ biểu kết quả sản xuất kinh doanh áp dụng cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và môi giới bảo hiểm (Mẫu 02A và 02B).

2. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Lưu ý: Quy định chung đối với biểu 012.N/BCB-TC và 013.N/BCB-TC

- Doanh nghiệp nhà nước: Là các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50%.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm trên 50%.

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Là các doanh nghiệp còn lại (tức là không phải doanh nghiệp nhà nước và không phải doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

Biểu số 014.H/BCB-TC: Tình hình hoạt động thị trường chứng khoán

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Chỉ số chứng khoán: Chỉ số chứng khoán là số tương đối biểu hiện bằng điểm, bằng sự quan hệ so sánh giữa giá cổ phiếu bình quân kỳ nghiên cứu (hiện tại) với giá bình quân kỳ gốc đã chọn.

b) Tổng giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán: Là vốn đầu tư của xã hội được thể hiện dưới dạng chứng khoán; là tổng giá trị các cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán (Đơn vị tính: Tỷ đồng).

c) Giá trị chứng khoán giao dịch; Khối lượng chứng khoán giao dịch; Giá trị chứng khoán niêm yết; Khối lượng chứng khoán niêm yết.

- Giá trị chứng khoán giao dịch: Giá trị quy bằng tiền của các loại chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán được giao dịch trong tháng, quý, năm. (Đơn vị tính: Tỷ đồng).

- Khối lượng chứng khoán giao dịch: Là tổng số lượng chứng khoán các loại niêm yết trên thị trường chứng khoán được giao dịch trong tháng, quý, năm (Đơn vị tính: Triệu chứng khoán).

- Giá trị chứng khoán niêm yết: Giá trị quy bằng tiền của các loại chứng khoán được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán (Đơn vị tính: Tỷ đồng).

- Khối lượng chứng khoán niêm yết: Là tổng số lượng chứng khoán các loại được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán (Đơn vị tính: Triệu chứng khoán).

d) Tổng số loại chứng khoán niêm yết: Là số chứng khoán được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

e) Số phiên thực hiện giao dịch

f) Số lượng công ty niêm yết chứng khoán:

Số lượng công ty có chứng khoán được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

g) Số lượng công ty chứng khoán

Số lượng các công ty, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Lưu ý:

Đối với các chỉ tiêu thời kỳ: Số liệu "cộng dồn đến cuối kỳ" được tính từ đầu năm thực hiện báo cáo.

Đối với các chỉ tiêu thời điểm: Số liệu "cộng dồn đến cuối kỳ" được tính từ thời điểm thị trường bắt đầu hoạt động (năm 2000 đối với SGDCK TP Hồ Chí Minh và năm 2005 đối với SGDCK Hà Nội).

Từ Biểu số 015.K/BCB-TC đến Biểu số 027.N/BCB-TC

I. Quy định chung

Thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thực hiện theo "Hệ thống thương mại chung".

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

a.1) *Hàng xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được doanh nghiệp đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- Hàng có xuất xứ trong nước: Là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

- Hàng tái xuất: Là những hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa được, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

a.2) *Hàng nhập khẩu* gồm toàn bộ hàng có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được doanh nghiệp đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- Hàng có xuất xứ nước ngoài: Là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

- Hàng tái nhập: Là những hàng hóa doanh nghiệp đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa do doanh nghiệp mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

(3) Hàng thuộc các hợp đồng gia công, chế biến, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công;

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

(5) Hàng tái xuất/tái nhập: Hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu/xuất khẩu, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hóa do doanh nghiệp xuất/nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng doanh nghiệp thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro...liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng trả lại trong kinh doanh xuất/nhập khẩu;

(9) Hàng hóa doanh nghiệp đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài (xuất khẩu); hàng hóa do doanh nghiệp mua của nước ngoài tại hội chợ, triển lãm, chào mẫu tổ chức tại Việt Nam (nhập khẩu);

(10) Hàng hóa do doanh nghiệp mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại và phải nộp thuế xuất/nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng... xuất nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác...theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

- Hàng hóa gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

- Hàng hóa xuất/nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

- Điện, khí đốt, nước sạch do doanh nghiệp mua bán với nước ngoài;

- Hàng hóa trả lại;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất, nhập khẩu tại chỗ: hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Dutyfree Shop).

(4) Hàng hóa quản lý tạm thời thông qua thủ tục hải quan về tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham dự triển lãm, hội chợ, mẫu chào hàng, dụng cụ, súc vật phục vụ các chuyến biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước).

(5) Hàng hóa mượn đường, hàng hóa quá cảnh qua Việt Nam.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị,...): không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê.

- Hàng hóa của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán.

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc doanh nghiệp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật.

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy và tiền séc đã phát hành trong khâu lưu thông.

- Hàng hóa đi ra hoặc đi vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Trong quá trình thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu nếu có sự thay đổi so với khai ban đầu thì khi thống kê sẽ điều chỉnh theo thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp thay, hủy tờ khai thì số liệu sẽ được điều chỉnh lại (loại trừ khỏi số liệu thống kê trước đó).

Trị giá thống kê: Là trị giá hải quan phục vụ mục đích thống kê theo quy định của cơ quan hải quan.

+ Loại giá:

- Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá FOB (Free on Board) và giá DAF (Delivered at Frontier) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, không bao gồm chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F);

- Trị giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo loại giá CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam;

Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện xuất khẩu FOB, nhập khẩu CIF thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và quy về giá theo điều kiện FOB, CIF.

+ Tính trị giá cho những hàng hóa, loại hình kinh doanh đặc thù

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính: thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá thực thanh toán.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hóa xuất, nhập khẩu tính bằng đôla Mỹ (USD), các loại ngoại tệ khác phải quy đổi ra đôla Mỹ (USD) theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Nước bạn hàng:

Xuất khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến": Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hóa trung chuyển.

Nhập khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ xuất xứ" là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

d) Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X).

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

Biểu số 015.K/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (kỳ 15 ngày)

Biểu số 016.K/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (kỳ 15 ngày)

Biểu số 018.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 019.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 020.T/BCB-TC: Xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (tháng)

Biểu số 021.T/BCB-TC: Nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (tháng)

• Cột A:

- Tổng trị giá xuất/nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục b.1

- Trị giá xuất/nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất/nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

- Nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 015.K/BCB-TC, 016.K/BCB-TC, 018.T/BCB-TC và 019.T/BCB-TC được cập nhật hoặc sửa đổi căn cứ vào tình hình thực tế do Tổng cục Hải quan đề xuất và thống nhất với Tổng cục Thống kê. Nhóm/mặt hàng chủ yếu trong biểu 020.T/BCB-TC và 021.T/BCB-TC được lựa chọn dựa trên danh mục biểu 018.T/BCB-TC và 019.T/BCB-TC.

• Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

• Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo.

• Cột 3 và 4: Ghi số liệu cộng dồn về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 01/01 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được hiệu đính, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, hiệu đính số liệu của cơ quan hải quan.

Biểu số 017.K/BCB-TC: Nhập khẩu hàng tiêu dùng (kỳ 15 ngày)

• Cột A, B: Ghi chương và mô tả chương (chi tiết 2 chữ số) theo danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam.

• Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của kỳ báo cáo, lũy kế đến hết kỳ báo cáo, bao gồm cả các số liệu được đã được hiệu đính, cập nhật của các kỳ báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, hiệu đính số liệu của cơ quan hải quan.

Biểu số 022.T/BCB-TC: Trị giá xuất/nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố (tháng)

• Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp đăng ký mã số thuế tại tỉnh, thành phố đó.

• Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh bao gồm cả các số liệu được đã được hiệu đính, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, hiệu đính số liệu của cơ quan hải quan.

• Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, bao gồm cả các số liệu được đã được hiệu đính, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, hiệu đính số liệu của cơ quan hải quan.

Biểu số 023.T/BCB-TC: Xuất khẩu cho một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

Biểu số 024.T/BCB-TC: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

• Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về "nước bạn hàng", tổng trị giá xuất/nhập khẩu toàn bộ hàng hóa thuộc phạm vi thống kê và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất/nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 018.T/BCB-TC và Biểu số 019.T/BCB-TC. Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

- Các nước là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN);
- Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);
- Các nước có trị giá xuất/nhập khẩu trên 50 triệu USD.

• Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về trị giá xuất/nhập khẩu cho nước bạn hàng; lượng và trị giá xuất/nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu phát sinh trong tháng báo cáo.

• Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp về trị giá xuất/nhập khẩu từ nước bạn hàng; lượng và trị giá xuất/nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu phát sinh từ ngày 01/01 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được hiệu đính, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, hiệu đính số liệu của cơ quan hải quan.

Biểu số 025.H/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

Biểu số 026.H/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

• Cột A (Mã số hàng hóa): Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã HS 6 chữ số.

• Cột B (Mô tả hàng hóa): Ghi rõ tên từng loại hàng hóa tương ứng với mã HS của hàng hóa ở cột A.

• Cột C (Đơn vị tính lượng): Ghi đơn vị tính lượng tương ứng của hàng hóa.

• Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về "nước bạn hàng".

- Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (Biểu số 025.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hóa trung chuyển.

- Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ (Biểu số 026.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

• Cột E: Ghi phương thức vận tải hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu (đường không, đường thủy, đường bộ, đường sắt, đường ống,...).

• Cột 1 và 2: Ghi số liệu lượng và trị giá xuất/nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được hiệu đính, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, hiệu đính số liệu của cơ quan hải quan.

Biểu số 027.H/BCB-TC: Hàng tái xuất (Quý, năm)

• Cột A:

- Tổng trị giá xuất/nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục b.1).

- Trị giá xuất/nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất/nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

- Mặt hàng: Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 018.T/BCB-TC) phát sinh trong kỳ báo cáo.

• Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 018.T/BCB-TC.

• Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo.

• Cột 3 và 4: Ghi số liệu cộng dồn về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 01/01 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được hiệu đính, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, hiệu đính số liệu của cơ quan hải quan.

2. Nguồn số liệu

- Từ tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; các chứng từ kèm theo hồ sơ hải quan bao gồm vận đơn, tờ khai trị giá, giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) và các chứng từ liên quan khác;

- Các báo cáo thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bổ sung ngoài tờ khai của Cục Hải quan các tỉnh, thành phố, các Chi cục Hải quan và các đơn vị khác thuộc ngành Hải quan;

- Nguồn thông tin bổ sung khác.

Biểu số 028.N/BCB-TC: Thuế xuất, nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu của các cơ sở kinh tế theo địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chế độ báo cáo này áp dụng đối với Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính, nhằm thu thập thông tin về thu ngân sách nhà nước từ thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu áp dụng trên phạm vi cả nước và 63 tỉnh, thành phố. Đối với số liệu của từng tỉnh, thành phố

được tổng hợp từ tờ khai hải quan hàng hóa xuất, nhập khẩu của các đơn vị, doanh nghiệp đăng ký mã số thuế tại tỉnh đó.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

- Thuế xuất khẩu: Là thuế đánh vào hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam, hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan. Số thuế xuất khẩu phải nộp bằng số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, ghi trong tờ khai hải quan nhân với giá tính thuế và thuế suất của từng mặt hàng ghi trong Biểu thuế xuất khẩu tại thời điểm tính thuế (Theo Luật số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội).

- Thuế nhập khẩu: Là thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. Số thuế nhập khẩu phải nộp bằng số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu, ghi trong tờ khai hải quan nhân với giá tính thuế và thuế suất của từng mặt hàng ghi trong Biểu thuế nhập khẩu (gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường) tại thời điểm tính thuế.

- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (GTGT): Thuế GTGT là thuế đánh vào các hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế được quy định cụ thể trong Luật thuế GTGT. Đối tượng nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu là các cơ sở kinh doanh, tổ chức, cá nhân có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (gọi chung là người nhập khẩu). Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu:

Thuế TTĐB là thuế đánh vào các hàng hóa và dịch vụ đặc biệt được quy định trong Điều 2 của Luật Thuế TTĐB số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008 của Quốc hội. Căn cứ tính thuế TTĐB là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất. Số thuế TTĐB là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất. Số thuế TTĐB phải nộp bằng giá tính thuế TTĐB nhân với thuế suất thuế TTĐB.

Đối với thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu theo quy định trong Luật thuế bảo vệ môi trường (Luật số 57/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội).

Biểu số 029.N/BCB-TC: Chi ngân sách cho các Chương trình về Giới

1. Khái niệm

Phản ánh tỷ lệ chi ngân sách thực tế của Nhà nước năm cho các Chương trình về Giới so với (i) Dự toán chi ngân sách năm cho các Chương trình về giới; (ii) Dự toán Tổng chi ngân sách năm.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Ghi vào biểu số liệu về chi ngân sách Nhà nước trong năm cho các Chương trình về Giới.

- Nội dung chỉ tiêu: Theo các khoản chi của mục lục ngân sách trong báo cáo quyết toán của Bộ Tài chính.

- Kỳ báo cáo:

+ Ước thực hiện: Tháng 5 năm sau năm báo cáo;

+ Chính thức: Tháng 7 năm thứ hai sau năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Bộ Tài chính.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
2	002.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế tổ chức, cá nhân)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
3	003.N/BCB-NHNN	Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài	Năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
4	004.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
5	005.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	Số chính thức quý: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
6	006.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	007.H/BCB-NHNN	Dự trữ ngoại hối nhà nước	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
8	008.H/BCB-NHNN	Bảng cân đối tiền tệ của các tổ chức tín dụng	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
9	009.H/BCB-NHNN	Bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
10	010.N/BCB-NHNN	Thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
11	011.N/BCB-NHNN	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 25 tháng 01 năm sau

Biểu số: 001.H/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, TIỀN GỬI VÀ TỐC ĐỘ TĂNG (GIẢM)
Quý, Năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)
A	B	1	2	3
TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN	**01**			
1. Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	**02**			
2. Tiền gửi	**03**			
2.1. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	**04**			
a) Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	05			
Trong đó: + Không kỳ hạn	06			
+ Có kỳ hạn	07			
b) Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	08			
Trong đó: + Không kỳ hạn	09			
+ Có kỳ hạn	10			
2.2. Tiền gửi bằng ngoại tệ	**11**			
a) Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	12			
Trong đó: + Không kỳ hạn	13			
+ Có kỳ hạn	14			

	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)
A	B	1	2	3
b) Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	15			
Trong đó: + Không kỳ hạn	16			
+ Có kỳ hạn	17			
2.3. Phát hành giấy tờ có giá	**18**			
a) Bằng đồng Việt Nam	19			
b) Bằng ngoại tệ và vàng	20			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(Chia theo loại hình kinh tế tổ chức, cá nhân)

Quý, Năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Dư nợ tín dụng ngắn hạn			Dư nợ tín dụng trung và dài hạn		
		Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
I. BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM	**01**						
1. Công ty nhà nước	02						
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	03						
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	04						
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	05						
5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	06						
6. Công ty cổ phần khác	07						
7. Công ty hợp danh	08						
8. Doanh nghiệp tư nhân	09						
9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10						

	Mã số	Dư nợ tín dụng ngắn hạn			Dư nợ tín dụng trung và dài hạn		
		Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
10. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11						
11. Hộ kinh doanh, cá nhân	12						
12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	13						
13. Khác	14						
II. BẰNG NGOẠI TỆ VÀ VÀNG	**15**						
1. Công ty nhà nước	16						
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	17						
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	18						
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	19						
5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	20						
6. Công ty cổ phần khác	21						
7. Công ty hợp danh	22						
8. Doanh nghiệp tư nhân	23						
9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	24						
10. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	25						
11. Hộ kinh doanh, cá nhân	26						
12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	27						
13. Khác	28						

	Mã số	Dư nợ tín dụng ngắn hạn			Dư nợ tín dụng trung và dài hạn		
		Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với kỳ trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày 31/12 năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
III. TỔNG CỘNG (I+II)	**29**						
1. Công ty nhà nước	30						
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	31						
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	32						
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	33						
5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	34						
6. Công ty cổ phần khác	35						
7. Công ty hợp danh	36						
8. Doanh nghiệp tư nhân	37						
9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	38						
10. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	39						
11. Hộ kinh doanh, cá nhân	40						
12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	41						
13. Khác	42						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Mã số	Giá trị
A	B	1
I. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam (1+2+3+4)	**01**	
1. Đầu tư vào cổ phiếu	02	
2. Đầu tư vào trái phiếu	03	
3. Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	04	
4. Đầu tư vào chứng khoán khác	05	
II. Đầu tư gián tiếp Việt Nam ra nước ngoài (1+2)	**06**	
1. Khu vực ngân hàng	07	
2. Khu vực khác	08	
III. Đầu tư gián tiếp ròng (I-II)	**09**	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.H/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

LÃI SUẤT
Quý, Năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

PHẦN A: LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY

Đơn vị tính: %/năm

	Mã số	Lãi suất bình quân
A	B	1
I. LÃI SUẤT VNĐ	**01**	
1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI TIẾT KIỆM	**02**	
- Không kỳ hạn	03	
- Kỳ hạn 3 tháng	04	
- Kỳ hạn 6 tháng	05	
- Kỳ hạn 12 tháng	06	
- Kỳ hạn 24 tháng	07	
- Kỳ hạn 60 tháng	08	
2. LÃI SUẤT CHO VAY	**09**	
- Cho vay ngắn hạn	10	
- Cho vay trung hạn	11	
- Cho vay dài hạn	12	
II. LÃI SUẤT USD	**13**	
1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI TIẾT KIỆM	**14**	
- Không kỳ hạn	15	
- Kỳ hạn 3 tháng	16	
- Kỳ hạn 6 tháng	17	
- Kỳ hạn 12 tháng	18	
- Kỳ hạn 24 tháng	19	
- Kỳ hạn 60 tháng	20	
2. LÃI SUẤT CHO VAY	**21**	
- Cho vay ngắn hạn	22	
- Cho vay trung hạn	23	
- Cho vay dài hạn	24	

PHẦN B: LÃI SUẤT CHO VAY, GỬI TIỀN BÌNH QUÂN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: %/năm

Kỳ hạn	Mã số	Loại tiền VNĐ	Loại tiền USD
A	B	1	2
1. Qua đêm	01		
2. 01 tuần	02		
3. 02 tuần	03		
4. 01 tháng	04		
5. 03 tháng	05		
6. 06 tháng	06		
7. 09 tháng	07		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.H/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ
Quý, Năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Mã số	Giá trị
A	B	1
A. CÁN CÂN VÃNG LAI (= 1+2+3+4)	01	
1. CÁN CÂN HÀNG HÓA (=1.1-1.2)	02	
1.1. Xuất khẩu (FOB)	03	
1.2. Nhập khẩu (FOB)	04	
2. DỊCH VỤ (=2.1-2.2)	05	
2.1. Thu	06	
2.2. Chi	07	
3. THU NHẬP ĐẦU TƯ (=3.1-3.2)	08	
3.1. Thu	09	
3.2. Chi	10	
4. CHUYỂN GIAO VÃNG LAI (=4.1-4.2)	11	
4.1. Khu vực tư nhân	12	
4.2. Khu vực Chính phủ	13	
B. CÁN CÂN VỐN	14	
1. Thu	15	
2. Chi	16	
C. CÁN CÂN TÀI CHÍNH (=5+6+7-8)	17	
5. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP (=5.1-5.2)	18	
5.1. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	19	
5.2. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	20	
6. ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP (6.1-6.2)	21	
6.1. Tài sản có	22	
- Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	23	
- Chứng khoán nợ	24	
6.2. Tài sản nợ	25	
- Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	26	
- Chứng khoán nợ	27	

	Mã số	Giá trị
A	B	1
7. ĐẦU TƯ KHÁC (tài sản có) (=7.1+7.2+7.3+7.4)	28	
7.1. Tiền và tiền gửi	29	
7.2. Vay nợ	30	
- Ngắn hạn	31	
- Dài hạn	32	
7.3. Tín dụng thương mại và ứng trước	33	
7.4. Các khoản phải thu/phải trả khác	34	
8. ĐẦU TƯ KHÁC (tài sản nợ) (=8.1+8.2+8.3+8.4)	35	
8.1. Tiền và tiền gửi	36	
8.2. Vay nợ	37	
- Ngắn hạn	38	
- Dài hạn	39	
8.3. Tín dụng thương mại và ứng trước	40	
8.4. Các khoản phải thu/phải trả khác	41	
D. LỖI VÀ SAI SÓT	42	
E. CÁN CÂN TỔNG THỂ (=-F)	43	
F. DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN	44	
9. Tài sản dự trữ	45	
10. Tín dụng và vay nợ từ IMF	46	
11. Tài trợ đặc biệt	47	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 006.H/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo
Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI BÌNH QUÂN GIỮA VNĐ VÀ USD
Tháng, Quý, Năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị: VND/USD

		Mã số	Tỷ giá hối đoái
A		B	1
Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng		01	
Ngân hàng Ngoại thương	Mua	02	
	Bán	03	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 007.H/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

DỰ TRỮ NGOẠI HỐI NHÀ NƯỚC
Quý, Năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
Tổng dự trữ ngoại hối	**01**	
1. Ngoại tệ tiền mặt	02	
2. Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài	03	
3. Chứng khoán, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế phát hành	04	
4. Quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại Quỹ tiền tệ quốc tế	05	
5. Vàng do Ngân hàng Nhà nước quản lý	06	
6. Các loại ngoại hối khác của Ngân hàng Nhà nước	07	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.H/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

BẢNG CÂN ĐỐI TIỀN TỆ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
Quý, Năm
Kỳ báo cáo..... năm.....

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
TÀI SẢN CÓ	**01**	
I. TIỀN DỰ TRỮ	**02**	
1. Tiền mặt tại quỹ	03	
2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	04	
II. TÀI SẢN CÓ NƯỚC NGOÀI	**05**	
1. Vàng tại quỹ	06	
2. Ngoại tệ	07	
Trong đó: Tiền mặt tại quỹ, tại đơn vị hạch toán báo sổ, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển	08	
3. Đầu tư vào các chứng khoán nước ngoài	09	
4. Tín dụng đối với TCKT và cá nhân nước ngoài	10	
5. Tiền gửi tại nước ngoài	11	
6. Cho ngân hàng ở nước ngoài vay	12	
7. Tài sản có ngoại tệ khác	13	
III. QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH	**14**	
1. Đầu tư tín phiếu và chứng khoán Chính phủ	15	
2. Các khoản chờ ngân sách thanh toán	16	
IV. ĐẦU TƯ GIẤY TỜ CÓ GIÁ KHÁC	**17**	
1. Đầu tư tín phiếu Ngân hàng nhà nước	18	
2. Đầu tư vào giấy tờ có giá khác	19	
V. ĐẦU TƯ CHO TCKT VÀ CÁ NHÂN TRONG NƯỚC	**20**	
1. Cho vay bằng VND	21	
2. Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	22	
3. Các khoản nợ chờ xử lý	23	

	Mã số	Giá trị
A	B	1
4. Nợ cho vay được khoanh	24	
5. Góp vốn, đầu tư chứng khoán và đầu tư khác vào các TCKT	25	
VI. CÔNG CỤ TC PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	**26**	
VII. TÀI SẢN CÓ KHÁC	**27**	
1. Tài sản cố định	28	
2. Bất động sản đầu tư	29	
3. Công cụ, vật liệu lao động	30	
4. Chi phí đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	31	
5. Kim loại quý, đá quý	32	
6. Hoạt động liên ngân hàng	33	
7. Góp vốn, đầu tư chứng khoán của các TCTD khác	34	
8. Lãi và phí phải thu	35	
9. Các khoản phải thu khác	36	
10. Tài sản có khác	37	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ	**38**	
TÀI SẢN NỢ	**39**	
I. HUY ĐỘNG TỪ CÁC TCKT VÀ DÂN CƯ	**40**	
1. Tiền gửi của các TCKT	41	
a) Bằng VND	42	
b) Bằng ngoại tệ	43	
2. Tiền gửi tiết kiệm	44	
a) Bằng VND	45	
b) Bằng ngoại tệ và vàng	46	
3. Phát hành giấy tờ có giá	47	
a) Bằng VND	48	
b) Bằng ngoại tệ và vàng	49	
II. TÀI SẢN NỢ NƯỚC NGOÀI	**50**	
1. Tiền gửi của các tổ chức và người không cư trú	51	
a) Bằng VND	52	
b) Bằng ngoại tệ	53	
2. Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài	54	
a) Bằng VND	55	
b) Bằng ngoại tệ	56	
3. Vay ngân hàng nước ngoài, nhận vốn TTUTĐT của các TCQT	57	
a) Bằng VND	58	
b) Bằng ngoại tệ	59	

	Mã số	Giá trị
A	B	1
III. TIỀN GỬI CHÍNH PHỦ	**60**	
1. Tiền gửi của KBNN bằng VNĐ	61	
2. Tiền gửi của KBNN bằng ngoại tệ	62	
3. Các khoản tiền gửi khác và vốn nhận của Chính phủ	63	
IV. VAY NHNN	**64**	
1. Bằng Việt Nam đồng	65	
2. Bằng ngoại tệ	66	
V. CÔNG CỤ TC PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	**67**	
VI. VỐN VÀ CÁC QUỸ	**68**	
1. Vốn điều lệ	69	
2. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	70	
3. Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ	71	
4. Quỹ đầu tư phát triển	72	
5. Các khoản dự phòng	73	
6. Vốn và quỹ khác	74	
7. Lãi (lỗ)	75	
VII. TÀI SẢN NỢ KHÁC	**76**	
1. Thu nhập	**77**	
2. Chi phí (-)	78	
3. Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	79	
4. Hao mòn TSCĐ và bất động sản đầu tư	80	
5. Hoạt động liên ngân hàng	81	
6. Lãi và phí phải trả	82	
7. Các khoản phải trả + góp vốn đồng tài trợ, ủy thác đầu tư	83	
8. Tài sản nợ khác	84	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN NỢ	**85**	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

(Xem tiếp Công báo số 293 + 294)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng